

## PHỤ LỤC SỐ 1.1

### Danh mục tài liệu ôn tập thi Vòng 1 phần Ngoại ngữ - Tiếng Anh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTD ngày /10/2024 của HĐTD quận Hà Đông)

---

#### I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Trình độ tương đương **bậc 1** Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Lifelines, Life A1-A2, New Headway, New English File (Elementary)

#### II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

##### A. Thì của động từ, dạng của động từ, bị động:

##### 1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)

###### a. Cấu trúc

###### a.1. To Be: ( am / is / are )

###### \* Khẳng định:

**S + is/ am/ are**

- Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

\*CHÚ Ý:

- Khi S = I + **am**

- Khi S = He/ She/ It + **is**

- Khi S = We, You, They + **are**

Ví dụ:

I am a teacher. (Tôi là một giáo viên.)

She is very young. (Cô ấy rất trẻ.)

We are friends. (Chúng tôi là bạn bè.)

Ta thấy với chủ ngữ khác nhau động từ “to be” chia khác nhau.

###### \* Phủ định:

**S + am/ is/ are + not**

\* CHÚ Ý:

- **am not**: không có dạng viết tắt

- **is not** = **isn't**

- **are not** = **aren't**

Ví dụ: I am not a good student. (Tôi không phải là một học sinh giỏi.)

She isn't my sister. (Cô ấy không phải là chị gái của tôi.)

They aren't Vietnamese. (Họ không phải là người Việt Nam.)

**\* Câu hỏi:**

**Am/ Is/ Are + S ?**

Trả lời: - **Yes, I + am. – Yes, he/ she/ it + is.**

- **Yes, we/ you/ they + are.**

- **No, I + am not.**

- **No, he/ she/ it + isn't.**

- **No, we/ you/ they + aren't.**

Ví dụ: Are you a student? - Yes, I am/ No, I am not.

Am I a bad person? - Yes, you are./ No, you aren't.

Is he 19 years old? - Yes, he is./ No, he isn't.

**a. 2. Ordinary verbs:**

**\* Khẳng định:**

**S + V(s/es)**

Trong đó: - S (subject): Chủ ngữ

- V (verb): Động từ

**CHÚ Ý:**

- S = **I, We, You, They**, danh từ số nhiều thì ĐỘNG TỪ ở dạng NGUYÊN THỂ

- S = **He, She, It**, danh từ số ít thì ĐỘNG TỪ thêm “S” hoặc ES”

Ví dụ:

- **They go** to work by bus every day. (*Họ đi làm bằng xe buýt hàng ngày.*)

Trong câu này, chủ ngữ là “They” nên động từ chính “go” ta để ở dạng NGUYÊN THỂ không chia.

- **She goes** to work by bus every day. (*Cô ấy đi làm bằng xe buýt hàng ngày.*)

Trong câu này, chủ ngữ là “She” nên động từ chính “go” phải thêm “es”.

(Ta sẽ tìm hiểu về quy tắc thêm “S” hoặc “ES” sau động từ ở phần sau.)

**\* Phủ định:**

**S + don't/ doesn't + V(nguyên thể)**

Ta có: - don't = do not

- doesn't = does not

**CHÚ Ý:**

- S = **I, We, You, They**, danh từ số nhiều - Ta mượn trợ động từ “do” + not

- S = **He, She, It**, danh từ số ít - Ta mượn trợ động từ “does” + not

- Động từ (V) theo sau ở dạng NGUYÊN THỂ không chia.

Ví dụ:

- **We don't go** to school on Sunday. (*Chúng tôi không đến trường vào ngày Chủ Nhật.*)

Trong câu này, chủ ngữ là “We” nên ta mượn trợ động từ “do” + not (don't), và động từ “go” theo sau ở dạng NGUYÊN THỂ.

- **He doesn't visit** his grandparents regularly. (*Anh ấy không đến thăm ông bà thường xuyên*)

Trong câu này, chủ ngữ là “He” nên ta mượn trợ động từ “does” + not (doesn’t), và động từ “visit” theo sau ở dạng NGUYÊN THỂ.

\* **Câu hỏi:**

**Do/ Does + S + V(nguyên thể) ?**

Trả lời: **Yes, I/we/you/they + do. / No, he/she/it + does.**

**No, he/she/it + doesn't. / No, he/ she/ it + doesn't.**

**CHÚ Ý:**

- **S = I, We, You, They, danh từ số nhiều** - Ta mượn trợ động từ “Do” đứng trước chủ ngữ

- **S = He, She, It, danh từ số ít** - Ta mượn trợ động từ “Does” đứng trước chủ ngữ

- Động từ chính trong câu ở dạng NGUYÊN THỂ

Ví dụ:

- **Do** you **stay** with your family? (*Bạn có ở cùng với gia đình không?*)

- **Yes, I do. / No, I don't.** (*Có, tớ ở cùng với gia đình./ Không, tớ không ở cùng.*)

Trong câu này, chủ ngữ là “you” nên ta mượn trợ động từ “Do” đứng trước chủ ngữ, động từ chính “stay” ở dạng nguyên thể.

- **Does** your father **like** reading books? (*Bố của bạn có thích đọc sách không?*)

**Yes, he does. / No, he doesn't.** (*Có, ông ấy có thích đọc sách./ Không, ông ấy không thích.*)

Trong câu này, chủ ngữ là “your father” (tương ứng với ngôi “he”) nên ta mượn trợ động từ “Does” đứng trước chủ ngữ, động từ chính “like” ở dạng nguyên thể.

**b. Cách dùng:**

\* **Diễn tả một hành động, sự việc diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại hay một thói quen.**

Ví dụ:

- I brush my teeth **every day**. (*Tôi đánh răng hàng ngày.*)

Ta thấy việc đánh răng được lặp đi lặp lại hàng ngày nên ta sẽ sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả. Vì chủ ngữ là “I” nên động từ “brush” ở dạng nguyên thể.

- My mother **usually** goes to work by motorbike. (*Mẹ tôi thường đi làm bằng xe máy*)

Việc đi làm bằng xe máy cũng xảy ra thường xuyên nên ta sẽ sử dụng thì hiện tại đơn. Vì chủ ngữ là “my mother” (tương ứng với “she”) nên động từ “go” thêm “es”.

\* **Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý.**

Ví dụ:

- The sun **ris**es in the East and **se**ts in the West. (*Mặt trời mọc đằng Đông, và lặn đằng Tây*)

Đây là một sự thật hiển nhiên nên ta sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả. Chủ ngữ là “the sun” (số ít, tương ứng với “it”) nên động từ “rise” và “set” ta phải thêm “s”.

**\* Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu rõ ràng như giờ tàu, máy bay chạy.**

Ví dụ:

- The train leaves at 5 pm today. (*Tàu sẽ rời đi vào lúc 5h chiều ngày hôm nay.*)
- The flight starts at 9 am tomorrow. (*Chuyến bay sẽ bắt đầu vào lúc 9h sang ngày mai.*)

Mặc dù việc “tàu rời đi” hay “Chuyến bay bắt đầu” chưa xảy ra nhưng vì nó là một lịch trình nên ta sử dụng thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là “the train” và “the flight” (số ít, tương ứng với “it”) nên động từ “leave” và “starts” ta phải thêm “s”.

**\* Diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác.**

Ví dụ:

- I think that your mother is a good person. (*Tôi nghĩ rằng mẹ bạn là một người tốt.*)  
Động từ chính trong câu này là “think” diễn tả “suy nghĩ” nên ta sử dụng thì hiện tại đơn. Vì chủ ngữ là “I” nên động từ “think” không chia và ở dạng nguyên thể.
- She feels very tired now. (*Bây giờ cô ấy cảm thấy rất mệt.*)  
Động từ “feel” có nghĩa là “cảm thấy” chỉ cảm giác nên ta sử dụng thì hiện tại đơn. Vì chủ ngữ là “she” nên động từ “feel” phải thêm “s”.

**c. Cách chia động từ:**

**\*. Thông thường ta thêm “s” vào sau các động từ.**

Ví dụ:

work - works	read - reads	speak - speaks
love - loves	see - sees	drink - drinks

**\* Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o ta thêm “es”.**

Ví dụ:

miss - misses	watch - watches	mix - mixes
	-	
wash - washes	buzz - buzzes	go - goes
	-	

**\* Những động từ tận cùng là “y”:**

+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, i, o, u) - ta giữ nguyên “y” + “s”

Ví dụ:            play - plays            buy - buys            pay - pays

+ Nếu trước “y” là một phụ âm - ta đổi “y” thành “i” + “es”

Ví dụ:            fly - flies            cry - cries            fry - fries

**\* Trường hợp đặc biệt:**

Ta có:            **have - has**

Động từ “have” khi đi với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít sẽ không thêm “s” mà biến đổi thành “has”.

Ví dụ: They have two children. (*Họ có 2 người con.*)

She has two children. (*Cô ấy có 2 người con.*)

**d. Các trạng từ dùng trong thì hiện tại đơn (dấu hiệu nhận biết thì):**

**\* Khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:**

- always: Luôn luôn
- usually: Thường thường
- often: Thường
- sometimes: thỉnh thoảng
- rarely: Hiếm khi
- seldom: Hiếm khi
- every day/ week/ month/ year: Hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm
- once: Một lần (once a week: một tuần 1 lần)
- twice: Hai lần (twice a month: hai lần một tháng)
- three times: Ba lần (three times a day: 3 lần 1 ngày)

**\* CHÚ Ý:**

- Chú ý: từ “ba lần” trở lên ta sử dụng: **số đếm + times**

Ví dụ: She goes to the cinema four times a month. (*Cô ấy đi xem phim 4 lần 1 tháng*)

**\* Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu:**

- Các trạng từ: always, usually, often, sometimes, rarely, seldom - đứng trước động từ thường, đứng sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ: - He rarely goes to school by bus. (*Anh ta hiếm khi đi học bằng xe bus*)

- She is usually at home in the evening. (*Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối.*)

- I don't often go out with my friends. (*Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè*)

**2. Thì hiện tại tiếp diễn – the Present Continuous tense**

**a. Công thức**

**Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + V\_ing + O**

**Phủ định: S + BE + NOT + V\_ing + O**

**Nghi vấn: BE + S + V\_ing + O?**

**\* Chú ý: cách viết dạng -ing của động từ:**

- Phần lớn là thêm -ing vào ngay sau động từ nguyên mẫu
- Động từ tận cùng bằng e, ta bỏ e câm rồi mới thêm ing.

Ví dụ:

take => taking/ drive => driving/

(trừ be => being; lie => lying; see => seeing/ agree => agreeing....)

- khi động từ có duy nhất một âm tiết và tận cùng bằng “1 nguyên âm + 1 phụ âm” thì ta nhân đôi phụ âm cuối trước khi thêm ING (trừ tận cùng là -y; -w)

Ví dụ: win => winning/ put => putting

- động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi dấu nhấn âm rơi vào âm tiết cuối cùng.

Ví dụ: per'mit => per'mitting; pre'fer => pre'ferring

Nhưng không nhân đôi phụ âm khi dấu nhấn âm không rơi vào âm tiết cuối.

Ví dụ:

open => opening; enter => entering

**- Trường hợp ngoại lệ:** Người Anh và người Mỹ có 2 cách thêm **ing** khác nhau đối với ký tự cuối cùng "l" của động từ. Nếu là người Mỹ thì chỉ cần thêm ING (người Anh thì nhân đôi l trước khi thêm -ing)

Ví dụ: travel => travelling (ở Mỹ dùng là: traveling)

## **b. Cách dùng**

**\* Cách 1: Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.**

Ex: The children are playing football now.

He is learning to drive a car

**- Dấu hiệu nhận biết:**

+ Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex: Look! the child is crying.

Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

+ Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS:

Ex: He is always borrowing our books and then he doesn't remember

+ Now, right now, at present, at the moment

**\* Cách 2: Diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)**

Ex: He is coming tomorrow

## **c. Chú ý:**

Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chỉ giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,.....

Ex: I am tired now.

She wants to go for a walk at the moment.

Do you understand your lesson?

## **3. Thì hiện tại hoàn thành - Present Perfect**

### **a. Cấu trúc**

**\* Khẳng định:**

**S + have/ has + VpII**

Trong đó: S (subject): chủ ngữ

Have/ has: trợ động từ

VpII: Động từ phân từ II

**CHÚ Ý:**

- S = I/ We/ You/ They + have

- S = He/ She/ It + has

Ví dụ:

- I **have graduated** from my university since 2012. (*Tôi tốt nghiệp đại học từ năm 2012.*)

- She **has lived** here for one year. (*Cô ấy sống ở đây được một năm rồi.*)

\* Phủ định:

### **S + haven't / hasn't + VpII**

Câu phủ định trong thì hiện tại hoàn thành ta chỉ cần thêm “not” vào sau “have/ has”.

CHÚ Ý:

- haven't = have not

- hasn't = has not

Ví dụ:

- We **haven't met** each other for a long time. (*Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.*)

- He **hasn't come** back his hometown since 1991. (*Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 1991.*)

\* Câu hỏi:

### **Have/ Has + S + VpII ?**

Trả lời: Yes, I/ we/ you/ they + have. -Yes, he/ she/ it + has.

No, I/ we/ you/ they + haven't. - No, he/ she/ it + hasn't.

Câu hỏi trong thì hiện tại hoàn thành ta chỉ cần đảo trợ động từ “have/ has” lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng phân từ II.

Ví dụ:

- **Have** you ever **travelled** to America? (*Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?*)

Yes, I have./ No, I haven't.

- **Has** she **arrived** London yet? (*Cô ấy đã tới Luân Đôn chưa?*)

Yes, she has./ No, she hasn't.

### **b. Cách dùng**

\* **Cách 1: Diễn tả một hành động hay một sự việc bắt đầu trong quá khứ, kéo dài liên tục đến hiện tại và còn có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai.** Thường dùng với các phó từ: **since, for**

Eg: - I **have worked** for this company since 2010. (*Tôi đã làm việc cho công ty này từ năm 2010*)

Ta thấy sự việc “làm việc cho công ty này” bắt đầu từ năm 2010 là thời gian trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (đến nay vẫn đang làm việc ở đây) và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

- She **has taught** English for 2 years. (*Cô ấy đã dạy tiếng Anh được 2 năm rồi.*)

Ta thấy việc “dạy tiếng Anh” đã bắt đầu cách đây 2 năm, vẫn tiếp tục đến hiện tại và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

\* **Cách 2: Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, và muốn nhấn mạnh vào kết quả**

Ví dụ:

- I **have met** her several times. (*Tôi gặp cô ấy vài lần rồi.*)

Ta xác định được việc “gặp cô ấy” đã bắt đầu trong quá khứ nhưng không rõ là bao giờ, và biết được kết quả là đến hiện tại là “gặp được vài lần rồi”. Vì vậy ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

- She **has written** three letters for her friend. (*Cô ấy đã viết được 3 lá thư cho bạn của mình.*)

Ta thấy việc “viết thư” bắt đầu trong quá khứ không rõ là khi nào nhưng kết quả là “viết được 3 lá thư” rồi nên ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói.

**\* Cách 3: Diễn tả một hành động xảy ra trong suốt một giai đoạn nhưng vẫn chưa hoàn thành.**

Ví du: *She **has been** to the cinema twice this week* (= and the week isn't over yet.)

**\* Cách 4: Diễn tả một hành động có tính lặp lại trong một giai đoạn không xác định giữa quá khứ và hiện tại.**

Ví du: *We **have visited** Portugal several times.*

\* Cách 5: Diễn tả một hành động mới được hoàn thành trong thời gian gần đây được thể hiện qua từ **'just'**.

Ví du: *I have just finished my work.*

### c. Cách thành lập động từ phân từ II trong thì hiện tại hoàn thành

**c. 1. Động từ theo quy tắc ta thêm “ed” vào sau động từ.** (Giống nguyên tắc viết hình thức quá khứ đơn của động từ có quy tắc- xem ở thì quá khứ đơn)

### **c. 2. Động từ bất quy tắc.**

Một số động từ bất quy tắc ta không thêm đuôi “ed” vào sau động từ (ta có thể học thuộc trong bảng động từ bất quy tắc cột

Ví du: go – gone      see – seen      buy - bought

**d. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành**

**Trong câu có các trạng từ:**

- already (đã )	- never (chưa bao giờ)	- ever (đã từng)
- yet (chưa bây giờ)	- just (vừa mới)	- so far (cho đến)

- recently (gần đây)                      - lately (gần đây)

- up to now, up to present, up to this moment: Cho tới tận bây giờ

- in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian: trong .... qua

Ví dụ: During the past 2 years: trong 2 năm qua

- Since + mốc thời gian: kể từ .... (since 2000: kể từ năm 2000)

Nếu sau “since” là một mệnh đề thì mệnh đề trước since chia thì hiện tại hoàn thành còn mệnh đề sau since chia thì quá khứ đơn.

Ví dụ: I have studied English since I was a child. (*Tôi học tiếng Anh kể từ khi tôi còn nhỏ.*)

- for + khoảng thời gian: trong vòng ... (for 2 months: trong vòng 2 tháng)



- It is/ This is + the + số thứ tự (first, second, ...) + time + mệnh đề chia thì hiện tại hoàn thành: Đó/ Đây là lần thứ ....

**\* Vị trí của các trạng từ trong thì hiện tại hoàn thành:**

- **already, never, ever, just:** sau “have/ has” và đứng trước động từ phân từ II.

- **already:** cũng có thể đứng cuối câu.

Ví dụ: I have just come back home. (*Tôi vừa mới về nhà.*)

- **Yet:** đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví dụ: She hasn't told me about you yet. (*Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.*)

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian:** Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ví dụ: I have seen this film recently. (*Tôi xem bộ phim này gần đây.*)

#### 4. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN – the Simple Past tense

##### a. Công thức thì quá khứ đơn trong tiếng anh

Với động từ "Tobe" Động từ “to be” ở thì quá khứ đơn có hai dạng là “was” và “were”.

• **Khẳng định: S + was/ were**

CHÚ Ý: S = I/ He/ She/ It (số ít) + was

S = We/ You/ They (số nhiều) + were

Ví dụ: - I was at my friend's house yesterday morning. (*Tôi đã ở nhà bạn tôi sang hôm qua.*)

- They were in London on their summer holiday last year. (*Họ ở Luân Đôn vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.*)

• **Phủ định: S + was/were + not**

Đối với câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “to be”.

CHÚ Ý: - was not = wasn't

- were not = weren't

Ví dụ: - She wasn't very happy last night because of having lost money. (*Tối qua cô ấy không vui vì mất tiền*)

- We weren't at home yesterday. (*Hôm qua chúng tôi không ở nhà.*)

• **Câu hỏi: Were/ Was + S ?**

Trả lời: Yes, I/ he/ she/ it + was.

- No, I/ he/ she/ it + wasn't

Yes, we/ you/ they + were.

- No, we/ you/ they + weren't.

Câu hỏi ta chỉ cần đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ: - Was she tired of hearing her customer's complaint yesterday? (*Cô ấy có bị mệt vì nghe khách hàng phàn nàn ngày hôm qua không?*)

Yes, she was./ No, she wasn't. (*Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.*)

- Were they at work yesterday? (*Hôm qua họ có làm việc không?*)

Yes, they were./ No, they weren't. (*Có, họ có./ Không, họ không.*)

**Với động từ thường**

• **Khẳng định: S + V-ed**

Ví dụ: - We studied English last night. (Tối qua chúng tôi đã học tiếng Anh.)

- He met his old friend near his house yesterday. (Anh ấy đã gặp người bạn cũ của mình ngay gần nhà ngày hôm qua.)

• **Phủ định: S + did not + V (nguyên thể)**

Trong thì quá khứ đơn câu phủ định ta mượn trợ động từ “did + not” (viết tắt là “didn’t”), động từ theo sau ở dạng nguyên thể.)

Ví dụ: - He didn’t come to school last week. (Tuần trước cậu ta không đến trường.)

- We didn’t see him at the cinema last night. (Chúng tôi không trông thấy anh ta tại rạp chiếu phim tối hôm qua.)

• **Câu hỏi: Did + S + V(nguyên thể)?**

Trong thì quá khứ đơn với câu hỏi ta mượn trợ động từ “did” đảo lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng nguyên thể.

Ví dụ: - Did you visit Ho Chi Minh Museum with your class last weekend? (Bạn có đi thăm bảo tàng Hồ Chí Minh với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?) Yes, I did./ No, I didn’t. (Có, mình có./ Không, mình không.)

- Did he miss the train yesterday? (Cậu ta có lỡ chuyến tàu ngày hôm qua hay không?) Yes, he did./ No, he didn’t. (Có, cậu ta có./ Không, cậu ta không.)

**b. Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.**

Ví dụ: - They went to the concert last night. (Họ đã tới rạp hát tối hôm qua.)

Ta thấy “tối hôm qua” là một mốc thời gian trong quá khứ. Hành động “tới nhà hát” đã xảy ra tối hôm qua và kết thúc rồi nên ta sử dụng thì quá khứ đơn.

- The plane took off two hours ago. (Máy bay đã cất cánh cách đây 2 giờ.)

Ta thấy “cách đây 2 giờ” là thời gian trong quá khứ và việc “máy bay cất cánh” đã xảy ra nên ta sử dụng thì quá khứ đơn.

**c. Trạng ngữ chỉ thời gian đi kèm (Dấu hiệu nhận biết thì QKĐ)**

*Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:*

- yesterday (hôm qua)

- last night/ last week/ last month/ last year: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái

- ago: Cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày ...)

- when: khi (trong câu kể)

**d. Cách chia động từ ở thì quá khứ đơn**

\* **Động từ có quy tắc: (regular verbs):**

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.

- Ví dụ: watch – watched      turn – turned      want – wanted

\* Chú ý khi thêm đuôi “-ed” vào sau động từ.

+ Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần cộng thêm “d”.

Ví dụ: type – typed      smile – smiled      agree – agreed

+ Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.

Ví dụ: stop – stopped shop – shopped tap – tapped

NGOẠI LỆ: commit – committed travel – travelled prefer – preferred

+ Động từ tận cùng là “y”:

- Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm “ed”.

Ví dụ: play – played stay – stayed

- Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại) ta đổi “y” thành “i + ed”.

Ví dụ: study – studied cry – cried

\* **Động từ bất quy tắc (Irregular verbs):** Những động từ này ta cần học thuộc.

Ví dụ: go – went get – got see – saw buy – bought.

## 5. Thì tương lai đơn (the Simple future tense)

### a. Cấu trúc

\* **Khẳng định:**

**S + will + V(nguyên thể)**

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

Will: trợ động từ

V(nguyên thể): động từ ở dạng nguyên thể

CHÚ Ý:

- I will = I'll

They will = They'll

- He will = He'll

We will = We'll

- She will = She'll

You will = You'll

- It will = It'll

Ví dụ:

- I **will help** her take care of her children tomorrow morning. (*Tôi sẽ giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.*)

- She **will bring** you a cup of tea soon. (*Cô ấy sẽ mang cho bạn một tách trà sớm thôi.*)

\* **Phủ định:**

**S + will not + V(nguyên thể)**

Câu phủ định trong thì tương lai đơn ta chỉ cần thêm “not” vào ngay sau “will”.

CHÚ Ý:

- will not = won't

Ví dụ:

- I won't tell her the truth. (*Tôi sẽ không nói với cô ấy sự thật.*)

- They won't stay at the hotel. (*Họ sẽ không ở khách sạn.*)

\* **Câu hỏi:**

**Will + S + V(nguyên thể)**

Trả lời: **Yes, S + will./ No, S + won't.**

Câu hỏi trong thì tương lai đơn ta chỉ cần đảo “will” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Will you come here tomorrow? (*Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?*)

Yes, I will./ No, I won't.

- Will they accept your suggestion? (*Họ sẽ đồng ý với đề nghị của bạn chứ?*)

Yes, they will./ No, they won't.

### **b. Cách dùng**

**\* Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.**

Ví dụ:

- Are you going to the supermarket now? I **will go** with you. (*Bây giờ bạn đang tới siêu thị à? Tôi sẽ đi với bạn.*)

Ta thấy quyết định đi siêu thị được nảy ra ngay tại thời điểm nói khi thấy một người khác cũng đi siêu thị.

- I **will come** back home to take my document which I have forgotten. (*Tôi sẽ về nhà để lấy tài liệu mà tôi để quên.*)

Ta thấy đây cũng là một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói.

**\* Diễn tả một dự đoán không có căn cứ.**

Ví dụ:

- I think she **will come** to the party. (*Tôi nghĩ rằng cô ấy sẽ tới bữa tiệc.*)

Ta thấy đây là một dự đoán chủ quan không có căn cứ nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- She supposes that she **will get** a better job. (*Cô ấy tin rằng cô ấy sẽ kiếm được một công việc tốt.*)

**\* Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.**

Ví dụ:

- I promise that I **will tell** you the truth. (*Tôi hứa là tôi sẽ nói với bạn sự thật.*)

Đây là một lời hứa nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- **Will** you please **bring** me a cup of coffee? (*Bạn làm ơn mang cho tôi một cốc cà phê được không?*)

Đây là một lời đề nghị nên ta cũng sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

**\* Sử dụng trong câu điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.**

Ví dụ:

- If she comes, I **will go** with her. (*Nếu cô ấy đến, tôi sẽ đi với cô ấy.*)

Ta thấy việc “cô ấy đến” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

- If it stops raining soon, we **will go** to the cinema. (*Nếu trời tạnh mưa sớm thì chúng tôi sẽ đi tới rạp chiếu phim.*)

Ta thấy việc “tạnh mưa sớm” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

### **c. Dấu hiệu nhận biết thì**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai
- Next day: ngày hôm tới
- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là
- perhaps: có lẽ
- probably: có lẽ

## 6. Thì tương lai gần (the Near future tense)

### a. Cấu trúc

#### \* Khẳng định:

**S + is/ am/ are + going to + V(nguyên thể)**

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

is/ am/ are: là 3 dạng của “to be”

V(nguyên thể): Động từ ở dạng nguyên thể

CHÚ Ý:

- S = I + am = I’m
- S = He/ She/ It + is = He’s/ She’s/ It’s
- S = We/ You/ They + are = We’re/ You’re/ They’re

Ví dụ:

- I **am going to see** a film at the cinema tonight. (*Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.*)
- She **is going to** buy a new car next week. (*Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới.*)
- We **are going to** Paris next month. (*Chúng tôi sẽ đi tới Paris vào tháng tới.*)

#### \* Phủ định:

**S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể)**

Câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào ngay sau động từ “to be”.

CHÚ Ý:

- am not: không có dạng viết tắt
- is not = isn’t
- are not = aren’t

Ví dụ:

- I **am not going to attend** the class tomorrow because I’m very tired. (*Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt.*)
- She **isn’t going to sell** her house because she has had enough money now. (*Cô ấy sẽ không bán ngôi nhà của cô ấy bởi vì cô ấy đã có đủ tiền rồi.*)
- They **aren’t going to cancel** the meeting because the electricity is on again. (*Họ sẽ không hủy bỏ cuộc họp bởi đã có điện trở lại.*)

#### \* Câu hỏi:

**Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)?**

Trả lời: Yes, S + is/am/ are.

No, S + is/am/are.

Câu hỏi ta chỉ việc đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Are you going to fly to America this weekend? (*Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?*)

Yes, I am./ No, I'm not.

- Is he going to stay at his grandparents' house tonight? (*Cậu ấy sẽ ở lại nhà ông bà cậu ấy tối nay phải không?*)

Yes, he is./ No, he isn't.

### **b. Chú ý:**

- Động từ “GO” khi chia thì tương lai gần ta sử dụng cấu trúc:

**S + is/ am/ are + going**

Chứ ta không sử dụng: S + is/ am/ are + going to + go

Ví dụ:

- I **am going** to the party tonight. (*Tôi sẽ tới bữa tiệc tối hôm nay.*)

### **c. Cách dùng**

**\* Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.**

Ví dụ:

- He is going to get married this year. (*Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay.*)

- We are going to take a trip to HCM city this weekend. (*Chúng tôi dự định sẽ làm một chuyến tới thành phố HCM vào cuối tuần này.*)

**\* Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.**

Ví dụ:

- Look at those dark clouds! It is going to rain. (*Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa đấy.*)

- Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vegetables on the table. (*Bạn chuẩn bị nấu bữa tối à? Tôi vừa trông thấy rất nhiều rau củ quả ở trên bàn.*)

### **d. Dấu hiệu nhận biết**

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần bao gồm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai giống như dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn, nhưng nó có thêm những căn cứ hay những dẫn chứng cụ thể.

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Ví dụ:

- **Tomorrow** I am going to visit my parents in New York. **I have just bought the ticket.** (*Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ tôi ở New York. Tôi vừa mới mua vé rồi.*)

Ta thấy “Ngày mai” là thời gian trong tương lai. “Tôi vừa mới mua vé” là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ “đi thăm bố mẹ ở New York”.

## 7. PHÂN BIỆT THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI GẦN (Simple future vs Near future)

	Thì tương lai đơn	Thì tương lai gần
Cấu trúc	<p>(+) S + <b>will</b> + V(nguyên thể)</p> <p>- She <u>will buy</u> a new mobile phone. (Cô ấy sẽ mua một chiếc điện thoại mới.)</p>	<p>(+) S + <b>is/am/ are</b> + <b>going to</b> + V(nguyên thể)</p> <p>- They <u>are going to build</u> a new house this year. (Họ sẽ xây một ngôi nhà mới trong năm nay.)</p>
	<p>(-) S + <b>will</b> + <b>not</b> + V(nguyên thể)</p> <p>- He <u>won't come</u> back tomorrow. (Anh ấy sẽ không quay trở lại vào ngày mai.)</p>	<p>(-) S + <b>is/am/are</b> + <b>not</b> + <b>going to</b> + V(nguyên thể)</p> <p>- She <u>isn't going to meet</u> her friend's parents tomorrow. (Cô ấy sẽ không gặp bố mẹ của bạn cô ấy vào ngày mai.)</p>
	<p>(?) <b>Will</b> + S + V(nguyên thể)? Trả lời: Yes, S + <b>will</b>. No, S + <b>won't</b>. - <u>Will</u> you <u>bring</u> me something to drink? (Bạn sẽ mang cho tôi cái gì đó để uống chứ?) Yes, I will/ No, I won't</p>	<p>(?) <b>Is/Am/ Are</b> + S + <b>going to</b> + V(nguyên thể)? Trả lời: Yes, S + <b>is/ am/ are</b>. No, S + <b>isn't/ am not/ aren't</b>. - <u>Are</u> you <u>going to sell</u> your apartment? (Bạn sắp bán căn hộ của bạn à?) Yes, I am./ No, I'm not</p>
Cách sử dụng	<p>1. Dùng để diễn tả một quyết định, ý định nảy ra tức thời ngay tại thời điểm nói</p> <p>- Ok. I <u>will go</u> with you tomorrow. (Được rồi. Ngày mai tôi sẽ đi với bạn.)</p>	<p>1. Dùng để diễn tả một dự định đã có kế hoạch từ trước.</p> <p>- I have bought my ticket because I <u>am going to travel</u> in HCM this weekend. (Tôi vừa mới mua vé bởi vì tôi sẽ du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh vào cuối tuần này.)</p>
	<p>2. Diễn tả một dự đoán mang tính chủ quan không có căn cứ</p> <p>- I think it <u>will rain</u> soon. (Tôi nghĩ rằng trời sẽ mưa sớm thôi.)</p>	<p>2. Diễn tả một dự đoán có căn cứ xác định, có dẫn chứng cụ thể</p> <p>- Look at the dark cloud! It <u>is going to rain</u>. (Hãy nhìn những đám mây đen kia kìa! Trời sắp mưa rồi.)</p>
Dấu	- think, believe, suppose,...	- Dẫn chứng cụ thể

<b>hiệu nhận biết</b>	- perhaps, probably, - promise - If (trong câu điều kiện loại I-giả định một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai) <u>Ví dụ:</u> - I <b>believe</b> she will be successful one day. ( <i>Tôi tin rằng một ngày          nào đó cô ấy sẽ thành công.</i> )	<u>Ví dụ:</u> - <b><u>Look at the black cloud on the sky!</u></b> It is going to rain. ( <i>Hãy nhìn những đám mây đen trên bầu          trời kia! Trời sắp mưa rồi.</i> )
-------------------------------	--	---

**Eg:**

- The Earth ..... round the Sun. (goes, is going, went, was going)
- We ..... officials of Hanoi People's Committee. (are being, are, is being, is)
- She usually .....to work late. (go, goes, went, was going)
- At the moment, all of us ..... for the exam on 27<sup>th</sup> of October. (prepare, are preparing, prepared, were preparing).
- We ..... the exam on 4<sup>th</sup> of August. (take, are taking, will take, have taken)
- "Where .....the Head?" "She ..... now in the Hall, making a speech."  
 (is/is, is/is being, was/was, was being/ was)
- I .....my work. I'm on the way home. (have just finished, just finish, just finished, am just finishing)
- ..... you ever.....to England? (Did/be, Were/ Ø, Have/been, Will/be)
- He .....in this company for ten years. (worked, has worked, works, have worked)
- They have been there since ..... (last Saturday, at 6 o'clock, a week, tomorrow)
- .....at home yesterday? (Do you stay, Did you stay, Have you stayed, Will you stay)
- I .....a new TV two days ago. It costs 7 million. (buy, bought, have bought, will buy)
- Thomas ..... busy last Saturday. (is, has been, was, will be)
- .....you at school yesterday morning? (Were, Are, Do, Did)
- At this time last weekends, she .....her holiday in a luxury resort in Nha Trang. (spent, was spending, has spent, is spending)
- We .....the museum this afternoon. Will you go with us? We have enough tickets for us. (visit, are going to visit, will visit, have visited)
- The Government .....a new bridge across this river next year. (build, shall build, is going to build, have built)



- How often .....your grandparents? (did you visit, will you visit, do you visit, are you visiting)
- How long .....in this city? (does she live, is she living, has she lived, shall she live)
- What ..... last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)
- In the year 2050, people .....under the sea. (live, will live, are going to live, have lived)
- .....Paul? (Are you going to marry, Shall you marry, Do you marry, Are you marrying)

### **8. Conditional sentences (Câu điều kiện):**

- Type 1: If + present simple, future simple

#### **Eg:**

- If it rains a lot, trees in our garden ..... (will die, dies, is going to die, would die)
- If it ..... fine tomorrow, we .....camping. (is/will go, is/go, will be/go, will be/will go)
- You can get high evaluation from the Director Board if you ..... your best. (try, tried, are trying, were trying)

### **9. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):**

- can (*ability now, request*)
- could (*ability in the past, possibility; polite request, suggestions*)
- should, shouldn't (*advice*)
- have to (*must do smt*)
- may/might (*weak possibility at present or in the future*)
- would (*wishes, preferences*)

#### **Eg:**

- You should ..... the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)
- We have to ..... computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
- Can you ..... this evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)
- My mother ..... speak English when she was young, but she can't now. (can, could, should, has to)
- You have to ...earlier in the morning to go to work on time. (get up, to get up, got up, getting up)
- Nowadays, young people can .....English very fluently. (speak, to speak, speaks, speaking)

- I ..... like some orange juice, please. (may, might, could, would)
- She ..... go to the zoo or the park. She isn't sure. (may, has to, would, should)

### 10. Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives
- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives
- Gerunds (*-ing* form) after verbs and prepositions

#### Eg:

- .....in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)
- .....in please, we have just come. (Come, To come, Coming, Came)
- ..... cigarettes is bad for your health. (Smoke, Smoking, Smoked, To smoke)
- Children like ..... picture books. (read, reading, to read, to reading)
- English people are interested in ..... football matches at weekends. (watch, to watch, watching, watched)
- She wants ..... in the countryside because it's peaceful. (live, living, to live, lived)

### 11. Verb Patterns:

- |  |                             |
|--|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gerunds after <i>prepositions</i></li> <li>- Verbs followed by <i>the gerund</i></li> <li>- Verbs followed by <i>an infinitive</i></li> </ul> | <p><b>(common only)</b></p> |
|--|-----------------------------|

#### Eg:

- I am bored with .....at home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- I enjoy .....at weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)
- They decided .....married. (get, got, getting, to get)
- Tony went to the post office .....a bill. (pay, paying, paid, to pay)
- She was working while I passed by. She stopped .....and we talked about her last holiday. (working, to work, work)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped ..... me the way. (showing, to show, show)
- Remember .....the lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

### 12. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

#### Eg:

- Flowers .....in the early morning. (cut, cuts, are cut, is cut)
- My car .....yesterday in a good garage. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)

- Where .....your watch.....? (is....made, does.....make, do.....make, are ....made)
- My computer .....in America. (was make, made, makes, was made)
- The children .....to school every morning by a careful driver. (are taken, take, took, is taken)
- Until 9 last night, the work .....very well. (is finished, was finished, finishes, finished)

## **B. Từ loại**

### **1. Nouns (Danh từ)**

- Singular and plural nouns (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with 's & s'

#### **Eg:**

- How many ..... are there in your family? (child, children, childs, childrens)
- This is ..... house and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)
- I saw some ..... (butterfly, butterflys, butterflies, butterflyes) in the garden.
- Do you have ..... (some, any, many, a lot) money? Can I borrow ..... (any, some, much, many)?
- I always wait for a bus at the ..... (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much ..... (money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

### **2. Adjectives (Tính từ):**

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

#### **Eg:**

- Tom is from England. He is ..... (England, English, Germany, German).
- I would like to buy this .....book. (interesting, interested, boring, bored)
- My room is ..... than yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
- Among my friends, Lan is the ..... of all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)

- His task is as .....as mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)
- Billy is the .....student in his class. (good, gooder, best, better)

### 3. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms of adverbs
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

#### Eg:

- He can run very ..... No one can catch him. (fast, fastly, slow, slowly)
- Linh does her work very ..... She is a good worker. (careful, carefully, bad, badly)
- She plays the guitar rather .....(good, well) and she can dance .....(gracefully, graceful, grace)
- She ..... goes to school early. She is never late for school. (always, sometimes, often, never)
- They haven't done their homework ..... (already, just, never, yet)
- I don't like living in England. The weather is ..... cold for me. (too, so much, a lot, enough)
- I waited for her for two hours. ...., she didn't come. (Unfortunately, Maybe, Perhaps, Actually)

### 4. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

#### Eg:

- That man is my boss. .... manages the office well. (He, His, She, Her)
- ..... computers are made in Japan (This, These, They, There).
- ..... wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

### 5. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + singular countable nouns
- *the* + countable nouns (singular and plural)/ uncountable nouns

**Eg:**

- I have .....aunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in .....(a, an, the, Ø) house in the country .....house is large. (a, an, the, Ø)
- His wife plays .....piano beautifully. (a, that, the, this)
- Nowadays, we use.....computers to do our work. (a, an, the, Ø)

**6. Prepositions (Giới từ):**

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
  - \* adjectives: *afraid of, interested in...*
  - \* verbs: *laugh at, ask for etc.*

**Eg:**

- We always go..... (on, in, at, of) holiday ..... (on, at, in, of) summer.
- Do you have to go ..... work at weekends? (at, to, in, on)
- They arrived here ..... (on, at, in, of) August 1<sup>st</sup>.
- I'll see you there ..... (on, at, in, Ø) tomorrow.
- She went to work ..... (by, with, in, of) car.
- "How did you travel to France?" "We went..... plane." (on, in, by, of)
- My children go to school .....foot everyday. (on, by, in, of)
- My son doesn't like asking his Mum .....pocket money. (to, at, for, of)
- We're leaving .....3 o'clock this Sunday. (on, in, at, of)
- Don't be late .....the meeting. (to, in, for, of)
- It takes him four hours to go .....Hanoi .....Phu Tho. (from/to, from/from, from/in, to/in)

**7. Connectors (Từ nối):**

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if, however, so, also

**Eg:**

- He went to school late .....he missed the bus. (when, but, because, so)
- The children ..... games while their parents .....together. (were playing/ were chatting, played/ chatted, play/chat, have played/have chatted)
- Linda has only some money in her pocket, .....she has much money in the bank. (and, although, but)

**8. Interrogatives (Từ để hỏi):**

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

**Eg:**

- .....from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
- “.....do you work?” “In Hanoi”. (What, How, Where, When)
- “.....did you do that?” “Because I needed something to eat.” (What, Why, Who, When)
- “.....is this watch?” “It’s \$100.” (How many, What price, How much, Which price)
- “.....do you go out for dinner?” “We eat out twice a month.” (How much, How long, How often, How)
- “.....is she living with?” “Her family: parents, an older sister and a brother.” (Which, Who, Where, What)

**9. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)**

- each, all, both, no
- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

**E.g.:**

- I have two sisters. .... they are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)
- I can’t buy that shirt. I have ..... money. (some, all, no, each)

**10. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):**

- Defining relative clauses with *which*, *who*, *that*

**Eg:**

- We are talking about the man .....set first foot on the Moon. (which; who; which; who)
- I love the manager ..... you are talking about. (which; which; that; that)

**11. Question tags (Câu hỏi đuôi):**

- Limited range of question tags

**E.g:**

- It is interesting, ..... it? (is, isn't, was, wasn't)

- They go to school, ..... they? (do, don't, did, didn't)

**Read the following passage and choose the best answer by circling A, B, C or D.**

### **KEEPING OUR TEETH HEALTHY**

It is very important to have healthy teeth. Good teeth help us to chew our food. They also help us to look nice. How does a tooth go bad? The decay begins in a little crack in the enamel covering of tooth. This happens after germs and bits of food have collected there. Then the decay slowly spreads inside the tooth. Eventually, poison goes into the blood, and

we may quite ill. How can we keep our teeth healthy? First, we ought to visit our dentist twice a year. He can fill the small holes in our teeth before they destroy the teeth. He can examine our teeth to check that are growing in the right way. Unfortunately, many people wait until they have toothache before they see a dentist.

Secondly, we should brush our teeth with a toothbrush and fluoride toothpaste at least twice a day – once after breakfast and once before we go to bed. We can also use wooden toothpicks to clean between our teeth after a meal.

Thirdly, we should eat food that is good for our teeth and our body: milk, cheese, fish, brown bread, potatoes, red rice, raw vegetables and fresh fruit. Chocolate, sweets, biscuits and cakes are bad, especially when we eat them between meals. They are harmful because they stick to our teeth and cause decay.

**Question 1:** When food and germs collect in a small crack, our teeth \_\_\_\_\_.

A. become hard

B. begin to decay

C. send poison into the blood

D. make us feel quite ill

**Question 2:** A lot of people visit a dentist only when \_\_\_\_\_.

A. their teeth grow property

B. they have holes in their teeth

C. they have toothache

D. they have brushed their teeth

**Question 3:** We ought to try to clean our teeth \_\_\_\_\_.

A. once a day

B. at least twice a day

C. between meals

D. before breakfast

**Question 4:** We shouldn't eat a lot of \_\_\_\_\_.

- A. red rice                      B. fresh fruit                      C. fish                      D. chocolate

**Question 5:** Sweets are harmful because they make our teeth \_\_\_\_\_.

- A. black                      B. ache                      C. bad                      D. cracked

## 12. Sentence structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing
- To- V/ gerund + be + adj.
- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ positive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which...
- Conditional sentences.

**Eg:**

1. I cut these flowers yesterday morning.

→ These flowers \_\_\_\_\_

2. Somebody cleans the room everyday.

→ The room \_\_\_\_\_

3. They built this villa 200 years ago.

→ This villa \_\_\_\_\_

4. Her old house is bigger than her new one.

→ Her new house \_\_\_\_\_

5. This food has some meat and tofu.

→ There \_\_\_\_\_



6. I didn't go to school because I was sick.

→ *I was sick, so* \_\_\_\_\_

7. He likes playing computer games in his free time.

→ *His hobby is* \_\_\_\_\_

8. Barbara is the tallest girl in her class.

→ Nobody in Barbara's class \_\_\_\_\_

9. Linh is 170 cm tall. Her husband is 170 cm, too.

→ Linh is as \_\_\_\_\_

10. This bag costs 2 million and that one is 3 million.

→ That bag is more \_\_\_\_\_

11. No country in the world is larger than Russia.

→ Russia is the \_\_\_\_\_

12. The man is my boss. You met him at the cinema yesterday.

→ The man that \_\_\_\_\_

13. The woman is my aunt. She works as a plastic surgeon.

→ The woman who \_\_\_\_\_

14. The school is very old. He is studying in that school.

→ The school which \_\_\_\_\_

15. What is the price of this computer?

→ How much is \_\_\_\_\_ ?

→ How much does \_\_\_\_\_ ?

**The end**